

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2024**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư hợp nhất số 10/2024/VBHN-BNNPTNT ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 54/TTr-SNN&PTNT ngày 28 tháng 02 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt, công bố hiện trạng rừng tỉnh Thanh Hoá năm 2024 với những nội dung chính như sau:

- Diện tích rừng hiện có: 647.672,53 ha, trong đó:
  - Diện tích có rừng tự nhiên: 393.361,33 ha.
  - Diện tích có rừng trồng: 254.311,20 ha.
- Diện tích rừng đủ tiêu chuẩn để tính độ che phủ toàn tỉnh là 599.224,92 ha, độ che phủ của rừng tương ứng 53,91%.
- Biểu tổng hợp diện tích các loại đất, loại rừng theo đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện và toàn tỉnh được cập nhật, tổng hợp trên phần mềm diễn biến rừng, cụ thể:

a) Diện tích các loại rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo mục đích sử dụng: *Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm.*

b) Diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng phân theo chủ quản lý: *Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm.*

c) Tổng hợp độ che phủ rừng: *Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm*

d) Diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng theo các nguyên nhân: *Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm.*

e) Diện tích rừng trồng phân theo loài cây và cấp tuổi: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm*

4. Cơ sở dữ liệu theo dõi diễn biến rừng năm 2024 tỉnh Thanh Hoá (bao gồm: Bản đồ hiện trạng rừng và thông tin bản đồ (dạng số) được lưu trữ tại Chi cục Kiểm lâm.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn để các tổ chức, cá nhân thống nhất sử dụng; thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp theo Luật Lâm nghiệp năm 2017; tổ chức quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng đất lâm nghiệp theo quy định. Số liệu hiện trạng rừng năm 2024 là cơ sở để chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái và lập kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng, sử dụng rừng, theo dõi diễn biến rừng cho năm tiếp theo.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm công khai và cung cấp thông tin, kết quả hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn tỉnh để thống nhất khai thác, sử dụng; triển khai, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về độ tin cậy, tính chính xác của kết quả điều tra, kiểm tra, đánh giá mức độ đầy đủ thông tin, tài liệu, số liệu, cơ sở dữ liệu, kết quả hiện trạng rừng năm 2024 trên địa bàn toàn tỉnh, đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa thực địa và bản đồ, cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng. Thực hiện việc quản lý, lưu trữ hồ sơ, cơ sở dữ liệu rừng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

3. Chi cục Thống kê tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh; đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa kết quả thống kê diện tích đất đai với kết quả theo dõi diễn biến rừng hàng năm theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Nông nghiệp và Môi trường; Tài chính; Chi cục trưởng Chi cục Thống kê; Chủ tịch UBND các huyện, thị, thành phố; Chi cục Kiểm lâm; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3, QĐ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Lưu: VT, NN.

(MC08.02.25)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Giang**



TT	Phân loại rừng	Mã	Diện tích đầu kỳ	Diện tích thay đổi	Diện tích cuối kỳ	Đặc dụng					Phòng hộ					Sản xuất	Mục đích khác
						Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Khu bảo tồn toài, sinh cảnh	Khu bảo vệ cảnh quan	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước	Rừng chắn gió chắn cát	Rừng chắn sóng, lấn biển		
4	Rừng trên cát	1240	302,50	16,31	318,81						11,53	1,11	10,42		169,05	138,23	
<b>III</b>	<b>RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>	393.361,33		393.361,33	78.856,06	37.466,06	40.524,41	865,59		133.838,07	133.838,07			171.956,13	8.711,07	
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	285.101,64	-331,41	284.770,23	61.060,57	28.953,42	31.242,67	864,48		98.309,97	98.309,97			117.500,25	7.899,44	
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	285.093,41	-331,41	284.762,00	61.059,73	28.953,42	31.241,83	864,48		98.309,97	98.309,97			117.492,86	7.899,44	
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,84		0,84	0,84		0,84									
	- Rừng gỗ lá kim	1313	7,39		7,39										7,39		
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314															
2	Rừng tre nứa	1320	50.236,17	75,93	50.312,10	3.772,28	674,56	3.096,61	1,11		13.687,66	13.687,66			32.504,07	348,09	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	58.023,52	255,48	58.279,00	14.023,21	7.838,08	6.185,13			21.840,44	21.840,44			21.951,81	463,54	
4	Rừng cau dừa	1340															
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>94.674,46</b>	<b>-2.236,68</b>	<b>92.437,78</b>	<b>1.832,82</b>	<b>1.439,65</b>	<b>347,21</b>	<b>7,77</b>	<b>38,19</b>	<b>8.039,23</b>	<b>7.362,66</b>	<b>150,06</b>	<b>10,32</b>	<b>516,19</b>	<b>64.109,57</b>	<b>18.456,16</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	49.998,91	-1.551,30	48.447,61	146,18	38,03	89,28		18,87	3.363,59	3.020,54	89,05		254,00	41.138,63	3.799,21
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	3.731,70	-146,91	3.584,79	461,67	399,02	58,57	4,08		1.068,08	1.068,08			1.907,65	147,39	
3	Diện tích khác	2030	40.943,85	-538,47	40.405,38	1.224,97	1.002,60	199,36	3,69	19,32	3.607,56	3.274,04	61,01	10,32	262,19	21.063,29	14.509,56

**Phụ biểu số II**  
**DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**  
**PHÂN THEO CHỦ RỪNG VÀ TỔ CHỨC ĐƯỢC GIAO QUẢN LÝ TÍNH ĐẾN 31/12/2024**

(Kèm theo Quyết định số:                    /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (Công an)	Lực lượng vũ trang (Quân đội)	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b> (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	<b>647.672,53</b>	<b>85.892,94</b>	<b>77.142,77</b>	<b>12.594,75</b>	<b>2.547,01</b>	<b>33.330,32</b>	<b>3.277,82</b>	<b>362.950,88</b>	<b>31.048,83</b>		<b>38.887,21</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	1100	<b>599.224,92</b>	<b>85.385,87</b>	<b>73.265,62</b>	<b>10.866,25</b>	<b>2.324,65</b>	<b>32.858,72</b>	<b>2.977,54</b>	<b>326.909,43</b>	<b>30.107,85</b>		<b>34.528,99</b>
1	Rừng tự nhiên	1110	393.361,33	83.408,08	53.260,28	3.392,10	1.787,36	32.312,74	123,32	174.796,33	26.609,44		17.671,68
	- Rừng nguyên sinh	1111											
	- Rừng thứ sinh	1112	393.361,33	83.408,08	53.260,28	3.392,10	1.787,36	32.312,74	123,32	174.796,33	26.609,44		17.671,68
2	Rừng trồng	1120	205.863,59	1.977,79	20.005,34	7.474,15	537,29	545,98	2.854,22	152.113,10	3.498,41		16.857,31
	- Trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	118.481,27	682,65	6.895,85	3.931,60	63,72	402,73	986,81	93.299,17	3.250,45		8.968,29
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	85.136,59	1.295,14	13.083,71	3.538,01	473,57	143,25	1.783,43	56.886,36	247,96		7.685,16
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	2.245,73		25,78	4,54			83,98	1.927,57			203,86
<b>II</b>	<b>II RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	1200	<b>599.224,92</b>	<b>85.385,87</b>	<b>73.265,62</b>	<b>10.866,25</b>	<b>2.324,65</b>	<b>32.858,72</b>	<b>2.977,54</b>	<b>326.909,43</b>	<b>30.107,85</b>		<b>34.528,99</b>
1	Rừng trên núi đất	1210	544.969,64	70.759,42	70.992,87	10.072,51	2.316,71	32.692,92	2.893,82	300.411,60	26.138,54		28.691,25
2	Rừng trên núi đá	1220	53.062,01	14.626,45	2.272,41	793,74	7,94	165,80	83,72	26.202,26	3.969,31		4.940,38
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	874,46							89,51			784,95
	- Rừng ngập mặn	1231	874,46							89,51			784,95
	- Rừng trên đất phèn	1232											
	- Rừng ngập nước ngọt	1233											
4	Rừng trên cát	1240	318,81		0,34					206,06			112,41
<b>III</b>	<b>RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	1300	<b>393.361,33</b>	<b>83.408,08</b>	<b>53.260,28</b>	<b>3.392,10</b>	<b>1.787,36</b>	<b>32.312,74</b>	<b>123,32</b>	<b>174.796,33</b>	<b>26.609,44</b>		<b>17.671,68</b>
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	284.770,23	63.743,26	39.211,14	2.375,84	868,51	18.376,16	123,18	129.422,63	16.146,13		14.503,38

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Ban Quản lý rừng đặc dụng	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Tổ chức kinh tế	Lực lượng vũ trang (Công an)	Lực lượng vũ trang (Quân đội)	Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	Cộng đồng dân cư	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	Ủy ban nhân dân
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	284.762,00	63.742,42	39.211,14	2.375,84	868,51	18.376,16	123,18	129.415,24	16.146,13		14.503,38
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	0,84	0,84									
	- Rừng gỗ lá kim	1313	7,39							7,39			
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314											
2	Rừng tre nứa	1320	50.312,10	4.570,89	4.520,03	449,77	60,93	6.931,13		25.361,54	6.484,74		1.933,07
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	58.279,00	15.093,93	9.529,11	566,49	857,92	7.005,45	0,14	20.012,16	3.978,57		1.235,23
4	Rừng cau dứa	1340											
<b>IV</b>	<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	2000	<b>92.437,78</b>	<b>2.789,45</b>	<b>5.933,20</b>	<b>2.574,10</b>	<b>437,45</b>	<b>2.499,80</b>	<b>889,01</b>	<b>60.877,32</b>	<b>3.164,35</b>		<b>13.273,10</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	48.447,61	507,07	3.877,15	1.728,50	222,36	471,60	300,28	36.041,45	940,98		4.358,22
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	3.584,79	614,35	383,17	108,94		544,60	67,26	1.351,56	107,74		407,17
3	Diện tích khác	2030	40.405,38	1.668,03	1.672,88	736,66	215,09	1.483,60	521,47	23.484,31	2.115,63		8.507,71

**Phụ biểu số III**  
**TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG TÍNH ĐẾN 31/12/2024**

(Kèm theo Quyết định số:            /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Độ che phủ rừng (%)
					Rừng trồng đã thành rừng	Rừng trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
1	Huyện Bá Thước	77.757	58.973,56	39.389,15	15.596,32	3.988,09	54.060,60	11.969,99	10.421,55	31.669,06	4.912,96	70,71
2	Huyện Cẩm Thủy	42.450	22.082,03	7.029,60	11.248,66	3.803,77	19.883,35		4.700,98	15.182,37	2.198,68	43,06
3	Huyện Hà Trung	24.394	5.627,88	600,70	4.507,12	520,06	5.522,76	524,53	1.266,57	3.731,66	105,12	20,95
4	Huyện Hậu Lộc	14.367	1.371,41		1.275,89	95,52	1.310,13	370,90	411,02	528,21	61,28	8,88
5	Huyện Hoằng Hóa	20.387	1.307,55		1.079,97	227,58	1.148,55		143,38	1.005,17	159,00	5,30
6	Huyện Lang Chánh	58.563	50.553,80	30.123,10	18.065,58	2.365,12	49.297,54		14.046,78	35.250,76	1.256,26	82,29
7	Huyện Mường Lát	81.241	64.558,78	56.766,20	6.169,84	1.622,74	63.126,60	5.700,11	22.075,26	35.351,23	1.432,18	77,47
8	Huyện Nga Sơn	15.780	489,95	0,80	385,12	104,03	455,49		343,30	112,19	34,46	2,45
9	Huyện Ngọc Lặc	49.099	22.723,48	4.484,80	15.093,98	3.144,70	20.033,68		2.753,13	17.280,55	2.689,80	39,88
10	Huyện Như Thanh	58.811	37.727,08	14.656,94	19.453,61	3.616,53	34.354,50	3.665,63	8.707,76	21.981,11	3.372,58	58,00
11	Huyện Như Xuân	72.172	56.765,72	32.359,77	18.166,28	6.239,67	50.616,02	6.723,46	11.630,72	32.261,84	6.149,70	70,01
12	Huyện Nông Công	28.491	2.688,54	113,02	2.320,32	255,20	2.284,30		802,92	1.481,38	404,24	8,53
13	Huyện Quan Hóa	99.070	85.912,91	52.731,00	31.269,65	1.912,26	84.151,92	23.837,94	14.013,24	46.300,74	1.760,99	84,79
14	Huyện Quan Sơn	92.662	85.884,87	71.456,78	11.685,58	2.742,51	83.583,85		26.990,65	56.593,20	2.301,02	89,73
15	Huyện Quảng Xương	17.447	245,97		205,48	40,49	207,99			207,99	37,98	1,18
16	Huyện Thạch Thành	55.922	27.402,25	12.083,21	12.804,90	2.514,14	24.653,07	3.919,97	5.817,77	14.915,33	2.749,18	44,51
17	Huyện Thiệu Hóa	15.992	194,00		191,32	2,68	114,79			114,79	79,21	1,20
18	Huyện Thọ Xuân	29.229	2.988,35	15,84	2.623,32	349,19	2.037,95	57,05		1.980,90	950,40	9,03
19	Huyện Thường Xuân	110.717	93.277,41	67.325,16	15.807,22	10.145,03	90.332,28	23.352,89	26.513,64	40.465,75	2.945,13	75,09
20	Thị xã Nghi Sơn	45.561	16.480,73	3.489,40	11.377,87	1.613,46	15.543,65		5.581,96	9.961,69	937,08	32,63
21	Huyện Triệu Sơn	29.005	4.441,17	988,09	2.727,45	725,63	3.928,02		1.240,85	2.687,17	513,15	12,81
22	Huyện Vĩnh Lộc	15.770	4.032,87		3.401,26	631,61	3.596,38			3.596,38	436,49	21,57
23	Huyện Yên Định	22.883	821,93	42,27	740,66	39,00	427,13			427,13	394,80	3,42
24	Thành phố Sầm Sơn	4.494	172,65		171,87	0,78	121,19	112,46	0,99	7,74	51,46	3,82
25	Thành phố Thanh Hóa	22.822	429,64		404,20	25,44	395,43	201,87	139,46	54,10	34,21	1,77
26	Thị xã Bim Sơn	6.386	518,00		495,62	22,38	508,62			508,62	9,38	7,76
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.111.471</b>	<b>647.672,53</b>	<b>393.361,33</b>	<b>205.863,59</b>	<b>48.447,61</b>	<b>611.695,79</b>	<b>80.436,80</b>	<b>157.601,93</b>	<b>373.657,06</b>	<b>35.976,74</b>	<b>53,91</b>



**Phụ biểu số IV**

**TỔNG HỢP DIỄN BIẾN DIỆN TÍCH RỪNG VÀ DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG THEO CÁC NGUYÊN NHÂN TÍNH ĐẾN 31/12/2024**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày            tháng            năm 2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hạn, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b> (gồm diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng)	0000	<b>235,27</b>	<b>11.946,41</b>		<b>84,14</b>	<b>-11.720,44</b>		<b>-30,20</b>	<b>-86,03</b>	<b>-13,78</b>	<b>55,17</b>
<b>I</b>	<b>RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC</b>	<b>1100</b>	<b>1.786,57</b>		<b>11.543,19</b>	<b>84,14</b>	<b>-11.716,92</b>		<b>-29,99</b>	<b>-74,50</b>	<b>-12,42</b>	<b>1.993,07</b>
1	Rừng tự nhiên	1110				84,14			-29,75		-7,86	-46,53
	- Rừng nguyên sinh	1111										
	- Rừng thứ sinh	1112				84,14			-29,75		-7,86	-46,53
2	Rừng trồng	1120	1.786,57		11.543,19		-11.716,92		-0,24	-74,50	-4,56	2.039,60
	- Trồng mới trên đất chưa từng có rừng	1121	-1.323,07		2.472,44		-5.091,09		-0,24	-38,37	-1,58	1.335,77
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122	3.177,33		9.065,03		-6.541,92			-36,13	-2,98	693,33
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123	-67,69		5,72		-83,91					10,50
<b>II</b>	<b>II. RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA</b>	<b>1200</b>	<b>1.786,57</b>		<b>11.543,19</b>	<b>84,14</b>	<b>-11.716,92</b>		<b>-29,99</b>	<b>-74,50</b>	<b>-12,42</b>	<b>1.993,07</b>
1	Rừng trên núi đất	1210	1.764,99		11.525,97	84,14	-11.708,04		-28,46	-74,50	-12,42	1.978,30
2	Rừng trên núi đá	1220	4,36				-8,88		-1,53			14,77
3	Rừng trên đất ngập nước	1230	0,91		0,91							0,00
	- Rừng ngập mặn	1231	0,91		0,91							0,00
	- Rừng trên đất phèn	1232										
	- Rừng ngập nước ngọt	1233										
4	Rừng trên cát	1240	16,31		16,31							0,00
<b>III</b>	<b>RỪNG TN PHÂN THEO LOÀI CÂY</b>	<b>1300</b>				<b>84,14</b>	<b>-0,95</b>		<b>-29,75</b>		<b>-7,86</b>	<b>-45,58</b>
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	-331,41			84,14	-0,52		-25,88		-7,61	-381,54

TT	Loại đất, loại rừng	Mã	Diện tích thay đổi	Trồng rừng	Rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng	Khoanh nuôi tái sinh đủ tiêu chí thành rừng	Khai thác rừng	Cháy rừng	Phá rừng trái pháp luật, lấn, chiếm rừng	Chuyển mục đích sử dụng	Thay đổi do sâu bệnh hại rừng, lốc xoáy, hạn hạn, lũ lụt, sạt lở, băng tuyết	Nguyên nhân khác
	- Rừng gỗ lá rộng TX hoặc nửa rụng lá	1311	-331,41			84,14	-0,52		-25,88		-7,61	-381,54
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312										
	- Rừng gỗ lá kim	1313										
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314										
2	Rừng tre nứa	1320	75,93						-3,54		-0,25	79,72
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	255,48				-0,43		-0,33			256,24
4	Rừng cau dứa	1340										
<b>B</b>	<b>ĐẤT CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>-2.236,68</b>		<b>-11.543,19</b>	<b>-84,14</b>	<b>11.717,87</b>		<b>29,99</b>	<b>-154,33</b>	<b>12,42</b>	<b>-2.215,30</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	-1.551,30	11.946,41	-11.543,19		-3,52		-0,21	-11,53	-1,36	-1.937,90
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	-146,91			-84,14			1,66			-64,43
3	Diện tích khác	2030	-538,47	-11.946,41			11.721,39		28,54	-142,80	13,78	-212,97

**Phụ biểu số V**  
**DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI**

(Kèm theo Quyết định số:                   /QĐ-UBND ngày                    tháng                    năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Loại cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
1	Loại khác	5.076,99		45,28	86,86	296,20	4.648,65
2	Keo	74.265,20	1.337,94	9.587,99	7.960,43	26.074,45	29.304,39
3	Luồng	72.019,64		192,43	616,54	1.290,28	69.920,39
4	Keo lai	10.768,95	877,10	3.373,68	5.607,92	158,66	751,59
5	Xoan	9.629,97			280,54	4.073,39	5.276,04
6	Keo tai trọng	7.009,07	18,87	3.756,60	3.013,30	127,17	93,13
7	Thông	8.140,42			242,77	259,12	7.638,53
8	Cao su	5.767,30			22,17	878,40	4.866,73
9	Lát hoa	4.379,63		235,36	874,01	1.625,38	1.644,88
10	Sao xanh	1.689,37		14,23	131,20	1.447,84	96,10
11	Bạch đàn	1.621,40		10,29		735,49	875,62
12	Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)+Lát hoa	944,65			935,29		9,36
13	Sứ	527,91				25,29	502,62
14	Vầu	58,03			2,72		55,31
15	Muồng ràng ràng (Cườm rằn)	429,78				6,70	423,08
16	Quế+Keo	351,24		351,24			
17	Phi lao	345,31				14,55	330,76
18	Xoan+Luồng	132,68			67,75	64,93	
19	Lim xanh	219,79		81,94	127,67	9,25	0,93
20	Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	229,66			227,72	1,53	0,41
21	Bần chua	115,81			6,74	109,07	
22	Keo lai+Thông nhựa	21,29			21,29		
23	Cao su+Keo	176,49		11,60	41,70	92,57	30,62
24	Vẹt	119,56					119,56
25	Cao su+Keo lai	200,79			30,26	2,29	168,24
26	Cọ	193,42					193,42
27	Mỡ	78,87	0,47		12,08		66,32
28	Trầu cao bằng	161,32				1,48	159,84
29	Xoan+Lát hoa	72,78			66,35	6,43	
30	Lát hoa+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	52,38		52,38			
31	Sứ+Vẹt	113,17				62,00	51,17
32	Tràm	111,67				4,57	107,10
33	Keo lai+Cao su	93,45			49,34	2,87	41,24
34	Lát hoa+Luồng	26,76		26,76			
35	Quế	76,38		6,16	2,45	17,05	50,72
36	Trầu	0,98		0,98			
37	Lát hoa+Trầu	42,78		42,78			
38	Tre/lồ ô	53,26					53,26
39	Keo lá tràm	8,36	6,03	2,33			
40	Sở thường	50,85					50,85

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
41	Bạch đàn liễu	24,18					24,18
42	Keo lai+Luồng+Xà cừ (Sọ khi)	46,32					46,32
43	Keo+Quế	23,98		16,84	0,44	6,70	
44	Re	38,84			33,22		5,62
45	Mắc ca	37,27				37,27	
46	Keo+Cao su	33,63			30,48		3,15
47	Sao đen	30,00	13,55	6,61	9,84		
48	Keo lá bạc	27,22					27,22
49	Giổi ăn hạt+Keo tai tượng+Lim xanh	22,06		22,06			
50	Lát hoa+Vầu	17,32		17,32			
51	Tếch (Giá ty)	20,97				13,33	7,64
52	Vầu+Luồng	1,99				1,99	
53	Keo tai tượng+Cao su	12,99			12,99		
54	Sến xanh	17,23			0,17	17,06	
55	Thông nhựa	13,08			0,45		12,63
56	Bạch đàn+Keo	14,77			14,77		
57	Xoài+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	13,68		13,68			
58	Giổi xanh+Lát hoa	13,32		13,32			
59	Giổi ăn hạt	0,19		0,19			
60	Xà cừ (Sọ khi)	12,36				0,30	12,06
61	Keo+Bạch đàn	11,79			1,61		10,18
62	Mít	7,02			7,02		
63	Giổi xanh	6,94			0,42	6,52	
64	Sơ	5,89				5,89	
65	Lát hoa+Xoan	3,04		3,04			
66	Gội (Gội nếp)	5,21					5,21
67	Quế+Keo lai	1,02		1,02			
68	Keo lai+Keo	3,38					3,38
69	Sầu	3,35				3,35	
70	Keo lai+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	1,53			1,53		
71	Bạch đàn trắng caman	3,01				0,36	2,65
72	Hồng mai (Anh đào già)+Keo lai	2,59		2,59			
73	Hồng	1,30		1,30			
74	Dà+Luồng	1,23		1,23			
75	Keo+Xoan	1,23		0,34		0,89	
76	Keo lông	1,06			1,06		
77	Bạch đàn đỏ+Bạch đàn liễu	0,92					0,92
78	Chàm cánh+Bạch đàn salinha	0,88				0,88	
79	Xoan quả to+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	0,70			0,70		
80	Vên vên+Keo lai	0,60	0,60				
81	Bạch đàn mũ nhỏ+Keo tai tượng	0,47			0,47		
82	Trắc vàng (Sura, Trắc thối)	0,41		0,41			
83	Sao mặt quý (Tấu mặt quý)+Sao xanh+Xoan (Xoan ta, Sầu đầu)	0,39	0,39				
84	Bạch đàn liễu+Bạch đàn trắng terê	0,34					0,34

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
85	Hồng mai (Anh đào già)+Bạch đàn chanh+Bạch đàn đỏ+Bồ kết+Bạch đàn mũ nhỏ	0,31		0,31			
86	Gạo	0,22					0,22
	<b>TỔNG</b>	<b>205.863,59</b>	<b>2.254,95</b>	<b>17.892,29</b>	<b>20.542,27</b>	<b>37.481,50</b>	<b>127.692,58</b>